

Số **0031**/CBTT - HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
năm 2025 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày **05** tháng **03** năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**
- Mã chứng khoán: TB8
- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12 thị trấn Đông Anh-Huyện Đông Anh-Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243 8833247
- Fax: 0243 9689871
- Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đức Khiêm**
Chức vụ: Giám đốc Công ty.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2025 **đã** kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.
- Địa chỉ Website đăng tải BCTC năm 2025 **đã** kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI: <http://www.vttbvietchac-vvmi.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

1.Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, HĐQT(Ch.2)

2.Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Đức Khiêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH
DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	33



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 ngày 05/10/2004 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống, kinh doanh vỏ bao xi măng và kinh doanh lưới thép nóc lò.

Mã chứng khoán: TB8

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Thời điểm đăng ký giao dịch: 22/11/2016

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Nguyễn Văn Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Ngô Minh Vinh | Ủy viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 17/04/2025) |
| - Ông Phạm Đức Trung | Ủy viên Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 17/04/2025) |

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|---|
| - Ông Phạm Đức Khiêm | Giám đốc |
| - Ông Ngô Minh Vinh | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/07/2025) |
| - Ông Vương Khắc Tuấn | Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/10/2025) |

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Phạm Đức Khiêm - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- | | |
|------------------------|---|
| - Bà Trần Thu Hương | Trưởng ban Kiểm soát |
| - Ông Tô Toàn Thắng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/04/2025) |
| - Bà Phạm Thị Thúy Nga | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đình Huy | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 17/04/2025) |

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại Tổ 12, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 33. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Phạm Đức Khiêm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.878.822.914	62.063.481.413
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	545.585.439	1.028.184.648
1. Tiền	111		545.585.439	1.028.184.648
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.523.835.785	54.147.300.889
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	55.470.809.186	52.958.419.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	45.174.472	757.150.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.852.127	431.731.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	13.047.440.007	6.772.969.390
1. Hàng tồn kho	141		13.047.440.007	6.772.969.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		761.961.683	115.026.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	412.917.968	115.026.486
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	349.043.715	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.825.225.700	3.904.493.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.322.667.993	3.871.117.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.322.667.993	3.871.117.188
<i>Nguyên giá</i>	222		53.709.502.482	52.157.150.871
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(50.386.834.489)	(48.286.033.683)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		479.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		479.600.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.957.707	33.375.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	22.957.707	33.375.919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.704.048.614	65.967.974.520

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

B01- DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.200.335.358	45.562.669.937
I. Nợ ngắn hạn	310		52.656.935.358	45.551.919.937
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	21.210.839.245	24.167.229.906
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.084.448.558	1.350.919.326
3. Phải trả người lao động	314		11.459.258.504	11.421.206.032
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	42.481.798	38.775.939
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	142.750.000	216.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	644.249.704	505.435.276
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	17.330.769.602	7.398.389.413
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		742.137.947	453.964.045
II. Nợ dài hạn	330		543.400.000	10.750.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.11	-	10.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	543.400.000	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.503.713.256	20.405.304.583
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	20.503.713.256	20.405.304.583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.813.339.681	4.813.339.681
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.190.373.575	3.091.964.902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.190.373.575	3.091.964.902
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.704.048.614	65.967.974.520

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	353.988.322.055	353.149.272.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	353.988.322.055	353.149.272.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	325.941.470.894	324.137.883.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.046.851.161	29.011.389.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.980.677	4.986.467
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.232.218.990	1.364.942.394
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.232.218.990</i>	<i>1.364.942.394</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.548.463.069	11.464.281.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.253.413.940	12.360.850.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.014.735.839	3.826.301.267
11. Thu nhập khác	31	VI.7	31.953.630	77.519.860
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		31.953.630	77.519.860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.046.689.469	3.903.821.127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	856.315.894	811.856.225
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.190.373.575	3.091.964.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.600	1.600

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.046.689.469	3.903.821.127
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		2.138.396.010	2.376.679.704
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.890.677)	(4.986.467)
- Chi phí lãi vay	06		1.232.218.990	1.364.942.394
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		7.414.413.792	7.640.456.758
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(1.855.178.611)	(284.808.449)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(6.274.470.617)	5.173.921.768
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.800.222.103)	(7.881.530.964)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(287.473.270)	(67.578.675)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.228.513.131)	(1.375.147.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.186.088.320)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(803.791.000)	(819.226.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.021.323.260)	2.386.086.815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.939.946.815)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		910.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.980.677	4.986.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.937.056.138)	4.986.467
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		153.786.387.201	186.336.448.726
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(143.310.607.012)	(192.159.960.366)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.475.780.189	(7.823.511.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(482.599.209)	(5.432.438.358)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.028.184.648	6.460.623.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	545.585.439	1.028.184.648

Người lập



Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Bùi Phương Anh



Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09 - DN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 06/04/2016.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.375.000.000	51%
Ông Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	21%
Các đối tượng khác	3.550.450.000	28%
Cộng	12.500.000.000	100%

Mã chứng khoán: TB8

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM.

Ngày đăng ký giao dịch: 22/12/2016

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 12, xã Thụ Lâm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất vỏ bao xi măng, lưới thép, phụ kiện hầm lò, kinh doanh vật tư hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Kinh doanh vỏ bao xi măng;
- Kinh doanh lưới thép nóc lò.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 135 người (Tại ngày 31/12/2024 là 134 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập BCTC và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, phí bảo hiểm, ... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay")

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm Báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 4 số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06/04/2016 là 12.500.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với các sản phẩm về thép, công lò và 8% đối với vỏ bao xi măng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.2**.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	31.476.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.585.439	996.707.806
Cộng	545.585.439	1.028.184.648

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên thứ ba</i>		
Công ty CP Tiên Sơn Hà Tây	1.570.209.840	1.739.724.480
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</i>		
Xem thuyết minh tại VII.2	53.900.599.346	51.218.695.063
Cộng	55.470.809.186	52.958.419.543

Theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.12 và phụ lục số 01), tài sản thế chấp là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển đối với các bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH E&C Thái Bình Dương	-	129.600.000
Công ty TNHH PLASTECH	-	627.550.000
Công ty Cổ phần phần mềm BRAVO	37.500.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	2.438.716	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	1.990.763	-
Công ty Cổ phần giao thông số Việt Nam	3.244.993	-
Cộng	45.174.472	757.150.000

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	397.735.462
Phải thu về Thuế TNCN	7.852.127	33.995.884
Cộng	7.852.127	431.731.346

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Nguyên liệu, vật liệu	2.585.253.170	-	1.936.588.103	-
Công cụ dụng cụ	20.862.725	-	14.737.918	-
Chi phí SXKD dở dang	3.880.891.965	-	1.422.095.121	-
Thành phẩm	6.560.432.147	-	3.399.548.248	-
Cộng	13.047.440.007	-	6.772.969.390	-

Theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.12 và phụ lục số 01), tài sản thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển.

6. Chi phí trả trước

6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí thuê phần mềm	-	79.166.666
Chi phí bảo hiểm	44.111.098	26.434.202
Thuê mặt bằng, thiết bị phục vụ sản xuất bao jumbo	330.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.806.870	9.425.618
Cộng	412.917.968	115.026.486

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí duy trì website công ty	4.225.014	5.915.010
Bản quyền phần mềm	17.391.031	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.341.662	27.460.909
Cộng	22.957.707	33.375.919



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	15.691.946.463	31.152.273.472	5.076.641.027	236.289.909	52.157.150.871
Mua trong năm	-	-	1.589.946.815	-	1.589.946.815
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(37.595.204)	(37.595.204)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	15.691.946.463	31.152.273.472	6.666.587.842	198.694.705	53.709.502.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	(13.607.676.551)	(29.365.426.196)	(5.076.641.027)	(236.289.909)	(48.286.033.683)
Khấu hao trong năm	(350.836.392)	(1.786.847.276)	(712.342)	-	(2.138.396.010)
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	37.595.204	37.595.204
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	(13.958.512.943)	(31.152.273.472)	(5.077.353.369)	(198.694.705)	(50.386.834.489)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	2.084.269.912	1.786.847.276	-	-	3.871.117.188
Tại ngày 31/12/2025	1.733.433.520	-	1.589.234.473	-	3.322.667.993

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	48.613.523.130	đồng
Nguyên giá TSCĐ hỏng chờ thanh lý:	-	đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố cho vay:	1.589.234.473	đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn người bán là bên thứ ba	21.134.597.745	21.134.597.745	24.167.229.906	24.167.229.906
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	211.110.701	211.110.701	4.140.109.994	4.140.109.994
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đại Tân	456.182.429	456.182.429	2.082.473.996	2.082.473.996
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	1.596.617.000	1.596.617.000	2.464.000.000	2.464.000.000
Công ty Cổ phần thép và Thương mại Hải Phòng	407.757.303	407.757.303	3.326.829.988	3.326.829.988
Hợp tác xã Minh Tiến	1.412.093.520	1.412.093.520	1.296.434.700	1.296.434.700
Công ty cổ phần nhựa bao bì Hoa Sen	2.905.389.000	2.905.389.000	2.110.725.000	2.110.725.000
Công ty CP bao bì sông La xanh	3.787.032.852	3.787.032.852	1.301.828.500	1.301.828.500
Công ty TNHH thương mại thép Minh An	-	-	3.078.814.335	3.078.814.335
Công ty TNHH cơ khí Bình Dương Hà Nam	4.532.000.000	4.532.000.000	-	-
Công ty TNHH cơ khí Hoàng Đạt	1.816.850.581	1.816.850.581	1.010.838.621	1.010.838.621
Nhà cung cấp khác	4.009.564.359	4.009.564.359	3.355.174.772	3.355.174.772
Phải trả ngắn hạn người bán là bên liên quan	76.241.500	76.241.500	-	-
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh VII.2)</i>				
Cộng	21.210.839.245	21.210.839.245	24.167.229.906	24.167.229.906

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a/ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	953.538.241	2.956.385.213	2.893.083.555	1.016.839.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	397.381.085	856.315.894	1.186.088.320	67.608.659
Thuế thu nhập cá nhân	-	522.241.869	522.241.869	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	962.734.097	962.734.097	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.350.919.326	5.300.677.073	5.567.147.841	1.084.448.558

b/ Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	349.043.715	-
Cộng	349.043.715	-

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	14.131.798	10.425.939
Chi phí phải trả khác	28.350.000	28.350.000
Cộng	42.481.798	38.775.939

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

11. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a/ Ngắn hạn</i>	142.750.000	216.000.000
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	142.750.000	216.000.000
<i>b/ Dài hạn</i>	-	10.750.000
Doanh thu từ cho thuê địa điểm	-	10.750.000
Cộng	142.750.000	226.750.000

12. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Các khoản vay

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.398.389.413	7.398.389.413	152.699.387.201	143.310.607.012	16.787.169.602	16.787.169.602
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	7.398.389.413	7.398.389.413	152.699.387.201	143.310.607.012	16.787.169.602	16.787.169.602
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	543.600.000	-	543.600.000	543.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	543.600.000	-	543.600.000	543.600.000
Cộng	7.398.389.413	7.398.389.413	153.242.987.201	143.310.607.012	17.330.769.602	17.330.769.602

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	543.400.000	-	543.400.000	543.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	543.400.000	-	543.400.000	543.400.000
Cộng	-	-	543.400.000	-	543.400.000	543.400.000

b/ Thông tin chi tiết về khoản vay

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả khác là Bên liên quan <i>Xem thuyết minh tại VII.2</i>	56.964.600	56.964.600	14.650.000	14.650.000
Các khoản phải trả khác	587.285.104	587.285.104	490.785.276	490.785.276
Cộng	644.249.704	644.249.704	505.435.276	505.435.276

14. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	12.500.000.000	4.813.339.681	2.826.777.941	20.140.117.622
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	3.091.964.902	3.091.964.902
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(826.777.941)	(826.777.941)
Tại ngày 31/12/2024	12.500.000.000	4.813.339.681	3.091.964.902	20.405.304.583
Tăng trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	3.190.373.575	3.190.373.575
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(1.091.964.902)	(1.091.964.902)
Tại ngày 31/12/2025	12.500.000.000	4.813.339.681	3.190.373.575	20.503.713.256

(*): Theo Nghị quyết số 0057/NQ-ĐHCD, ngày 17/4/2025, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2024 như sau:

- Chi trả cổ tức: 2.000.000.000 VND;
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 926.724.902 VND;
- Quỹ thưởng viên chức quản lý: 165.240.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTKP	6.375.000.000	6.375.000.000
Ông Phạm Đức Khiêm	2.574.550.000	2.574.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.550.450.000	3.550.450.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.000.000.000	2.000.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.813.339.681	-	-	4.813.339.681
Cộng	4.813.339.681	-	-	4.813.339.681

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý Công ty CP Xi Măng Lào Cai (*)	1.561.165.199	1.561.165.199
Cộng	1.561.165.199	1.561.165.199

(*) Xóa nợ phải thu khó đòi công ty CP Xi Măng Lào Cai theo quyết định số 0151/ QĐ-HĐQT ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	351.643.750.055	351.073.788.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.344.572.000	2.075.484.241
Cộng	353.988.322.055	353.149.272.622
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	18.072.168.826	19.325.045.946
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	335.916.153.229	333.824.226.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	353.988.322.055	353.149.272.622

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	325.072.636.053	323.390.434.578
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	868.834.841	747.448.696
Cộng	325.941.470.894	324.137.883.274

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	1.980.677	4.986.467
Cộng	1.980.677	4.986.467

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	1.232.218.990	1.364.942.394
Cộng	1.232.218.990	1.364.942.394

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	5.109.807.924	5.159.451.209
Chi phí vật liệu, bao bì	1.063.549.815	1.091.739.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	712.342	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.191.508	1.970.833.897
Chi phí bằng tiền khác	3.180.201.480	3.242.257.182
Cộng	10.548.463.069	11.464.281.644

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.688.399.176	7.617.182.377
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	659.508.834	713.226.936
Thuế, phí và lệ phí	616.690.382	1.232.996.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.172.005.163	1.027.573.326
Chi phí bằng tiền khác	2.116.810.385	1.769.871.660
Cộng	12.253.413.940	12.360.850.510

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	910.000	-
Thu nhập khác	31.043.630	77.519.860
Cộng	31.953.630	77.519.860

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	30.468.018.515	29.760.036.007
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ đồ dùng	181.127.759.470	203.569.142.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.138.396.010	2.376.679.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.210.861.020	5.627.415.824
Chi phí khác bằng tiền	7.186.804.938	7.488.678.569
Cộng	226.131.839.953	248.821.953.015

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ	853.163.894	811.856.225
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.152.000	-
Cộng	856.315.894	811.856.225

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.046.689.469	3.903.821.127
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	219.130.000	155.460.000
Các khoản điều chỉnh tăng	219.130.000	155.460.000
Chi phí tư vấn Công ty đại chúng	7.000.000	10.500.000
Thù lao HĐQT, BK soát không trực tiếp điều hành SXKD	212.130.000	144.960.000
Các khoản chi phí khác	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.265.819.469	4.059.281.127
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.265.819.469	4.059.281.127
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	853.163.894	811.856.225
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.152.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	856.315.894	811.856.225
Thuế TNDN phải trả đầu năm	397.381.085	(414.475.140)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.186.088.320)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	67.608.659	397.381.085

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.190.373.575	3.091.964.902
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong	1.190.373.575	1.091.964.902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.600	1.600

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty được thông qua tại Nghị quyết số 0057/NQ-ĐHCD, ngày 17/4/2025. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính năm 2024 không có sự thay đổi so với số liệu trích tại nghị quyết số 0057/NQ-ĐHCD ngày 17/04/2025 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 không có sự thay đổi.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận**a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai lĩnh vực kinh doanh là: hoạt động sản xuất và hoạt động thương mại, dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

a.1 Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Dùng chung	Tổng cộng
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	43.785.032.777	25.128.758.492	965.031.645	69.878.822.914
	Tiền và các khoản tương đương				
I.	Tiền	-	-	545.585.439	545.585.439
1.	Tiền	-	-	545.585.439	545.585.439
2.	Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	30.342.050.694	25.128.758.492	53.026.599	55.523.835.785
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.342.050.694	25.128.758.492	-	55.470.809.186
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	45.174.472	45.174.472
3.	Phải thu ngắn hạn khác	-	-	7.852.127	7.852.127
IV.	Hàng tồn kho	13.047.440.007	-	-	13.047.440.007
1.	Hàng tồn kho	13.047.440.007	-	-	13.047.440.007
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	395.542.076	-	366.419.607	761.961.683
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	395.542.076	-	17.375.892	412.917.968
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	349.043.715	349.043.715
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	2.068.834.473	1.736.210.656	20.180.571	3.825.225.700
I.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II.	Tài sản cố định	1.589.234.473	1.733.433.520	-	3.322.667.993
1.	Tài sản cố định hữu hình	1.589.234.473	1.733.433.520	-	3.322.667.993
-	Nguyên giá	47.185.869.457	3.506.032.537	3.017.600.488	53.709.502.482
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(45.596.634.984)	(1.772.599.017)	(3.017.600.488)	(50.386.834.489)
III.	Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	479.600.000	-	-	479.600.000
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	479.600.000	-	-	479.600.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	-	2.777.136	20.180.571	22.957.707
1.	Chi phí trả trước dài hạn	-	2.777.136	20.180.571	22.957.707
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	45.853.867.250	26.864.969.148	985.212.216	73.704.048.614
C.	NỢ PHẢI TRẢ	5.747.283.720	16.931.810.291	29.977.841.347	53.200.335.358
I.	Nợ ngắn hạn	5.747.283.720	16.931.810.291	29.977.841.347	52.656.935.358
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	4.611.331.480	16.354.215.568	245.292.197	21.210.839.245
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	1.084.448.558	1.084.448.558
3.	Phải trả người lao động	900.055.345	434.844.723	10.124.358.436	11.459.258.504
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14.131.798	-	28.350.000	42.481.798
5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	142.750.000	-	142.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

a.1 Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Dùng chung	Tổng cộng
6. Phải trả ngắn hạn khác	221.765.097	-	422.484.607	644.249.704
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	17.330.769.602	17.330.769.602
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	742.137.947	742.137.947
II. Nợ dài hạn	543.400.000	-	-	543.400.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	543.400.000	-	-	543.400.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-	20.503.713.256	20.503.713.256
I. Vốn chủ sở hữu	-	-	20.503.713.256	20.503.713.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.813.339.681	4.813.339.681
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	3.190.373.575	3.190.373.575
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	-	-	3.190.373.575	3.190.373.575
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.747.283.720	16.931.810.291	50.481.554.603	73.704.048.614

a.2 Các chỉ tiêu theo lĩnh vực kinh doanh

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:

Lĩnh vực	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Dùng chung	Tổng cộng
Doanh thu bán ra bên ngoài	218.988.542.575	134.999.779.480	-	353.988.322.055
Tổng doanh thu thuần	218.988.542.575	134.999.779.480	-	353.988.322.055
Chi phí kinh doanh	216.459.094.840	132.284.253.063	-	348.743.347.903
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	197.373.078.573	128.568.392.321	-	325.941.470.894
Chi phí bán hàng (*)	7.584.665.663	2.963.797.406	-	10.548.463.069
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	11.501.350.604	752.063.336	-	12.253.413.940
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.529.447.735	2.715.526.417	-	5.244.974.152
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(1.230.238.313)	(1.230.238.313)
Lợi nhuận khác	-	-	31.953.630	31.953.630
Lợi nhuận kế toán trước thuế				4.046.689.469

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****a.2 Các chỉ tiêu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)***Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024:*

Lĩnh vực	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại, dịch vụ	Dùng chung	Tổng cộng
Doanh thu bán ra bên ngoài	217.689.506.677	135.459.765.945	-	353.149.272.622
Tổng doanh thu thuần	217.689.506.677	135.459.765.945	-	353.149.272.622
Chi phí kinh doanh	216.163.040.335	131.799.975.093	-	347.963.015.428
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	196.009.572.038	128.128.311.236	-	324.137.883.274
Chi phí bán hàng (*)	8.417.269.281	3.047.012.363	-	11.464.281.644
Chi phí quản lý doanh nghiệp (*)	11.736.199.016	624.651.494	-	12.360.850.510
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.526.466.342	3.659.790.852	-	5.186.257.194
Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(1.359.955.927)	(1.359.955.927)
Lợi nhuận khác	-	-	77.519.860	77.519.860
Lợi nhuận kế toán trước thuế				3.903.821.127

(*) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ doanh thu.

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

2. Bên liên quan**a/ Danh sách bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Công ty mẹ

Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI

Công ty trong cùng Tổng công ty

Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI

Công ty trong cùng Tổng công ty

Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI

Công ty trong cùng Tổng công ty

Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI

Công ty trong cùng Tổng công ty

Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI

Công ty trong cùng Tổng công ty

Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI

Công ty trong cùng Tổng công ty

Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc

Công ty trong cùng Tổng công ty

TKV - CTCP

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin

Công ty trong cùng tập đoàn

Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin

Công ty trong cùng tập đoàn

CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin

Công ty trong cùng tập đoàn

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty trong cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Bên liên quan (tiếp theo)

a/ Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty
Ông Ngô Minh Vinh	Phó Giám đốc Công ty (miễn nhiệm ngày 21/07/2025) Ủy viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 17/04/2025)
Ông Phạm Đức Trung	Phó Giám đốc Công ty (bỏ nhiệm ngày 01/10/2025) Ủy viên Hội đồng quản trị (bỏ nhiệm ngày 17/04/2025)
Ông Vương Khắc Tuấn	Phó Giám đốc Công ty
Bà Trần Thu Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đình Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (bỏ nhiệm ngày 17/04/2025)
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 17/04/2025)
Bà Bùi Phương Anh	Kế toán trưởng

b/ Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Nội dung giao dịch	Số năm nay	Số năm trước
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp HDQT	62.208.000	51.840.000
Ông Phạm Đức Khiêm	Phụ cấp HDQT	54.432.000	45.360.000
	Lương viên chức quản lý	373.248.000	419.904.000
Ông Ngô Minh Vinh	Phụ cấp HDQT (miễn nhiệm ngày 17/04/2025)	16.254.000	45.360.000
	Lương viên chức quản lý (miễn nhiệm ngày 17/04/2025)	180.306.000	367.416.000
Ông Phạm Đức Trung	Phụ cấp HDQT (bỏ nhiệm ngày 17/04/2025)	38.178.000	-
	Lương viên chức quản lý (từ ngày 01/10/2025)	81.648.000	-
Ông Vương Khắc Tuấn	Lương viên chức quản lý	326.592.000	367.416.000
Bà Trần Thu Hương	Phụ cấp BKS	57.312.000	47.760.000
Ông Tô Toàn Thắng	Phụ cấp BKS (miễn nhiệm ngày 17/04/2025)	16.254.000	45.360.000
Nguyễn Đình Huy	Phụ cấp BKS (bỏ nhiệm ngày 17/04/2025)	38.178.000	-
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	54.432.000	45.360.000
Bà Bùi Phương Anh	Lương viên chức quản lý	295.488.000	332.424.000
Cộng		1.594.530.000	1.768.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Bên liên quan (tiếp theo)

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	31.162.878.000	35.637.203.500
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán vỏ bao xi măng	30.721.030.000	25.249.970.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Bán vỏ bao Jumbo	2.613.750.000	375.000.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán công lò và lưới thép	21.975.564.061	22.354.326.414
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Bán vật tư và lưới thép	31.910.462.255	29.154.101.462
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán vật tư và lưới thép	95.083.967.430	81.725.041.360
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Bán vật tư, công lò và lưới thép	20.805.542.700	19.700.067.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán vật tư, công lò	8.006.310.000	10.486.142.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán lưới thép	12.643.772.400	13.134.391.200
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Bán vỏ bao Jumbo và vỏ bao Alumin	20.610.450.000	35.911.850.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Bán công lò và tấm chèn	3.270.364.000	568.740.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Bán lưới thép	9.775.920.000	6.374.426.080
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Bán vật tư, công lò, lưới thép và tấm chèn	22.475.355.943	27.281.794.560
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Bán lưới thép và tấm chèn	9.464.771.200	13.397.936.500
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Bán vật tư, công lò và lưới thép	10.061.598.900	9.910.502.800
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Bán lưới thép	5.334.416.340	2.562.733.800
Cộng		335.916.153.229	333.824.226.676

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCPC	Chi phí thuê tài sản	417.180.000	311.400.000
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Chi phí nghỉ mát	43.200.000	448.214.600
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Chi phí kiểm định công lò	-	3.780.000
Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Chi phí sửa chữa	71.590.000	95.880.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Chi phí mua hồ sơ thầu	1.851.852	3.703.704
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Chi phí đào tạo	38.000.000	16.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Bên liên quan (tiếp theo)

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan (tiếp theo)

	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Chi phí nghỉ mát	99.836.559	19.634.800
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Chi phí đào tạo	103.829.000	26.166.000
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Chi phí mua hồ sơ thầu	462.963	1.388.889
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Chi phí phòng nghỉ, tham quan	418.518.518	-
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi phí mua hồ sơ thầu	4.629.630	-
Cộng		1.199.098.522	926.607.993

e/ Cổ tức

	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cổ tức được chia và đã trả	1.020.011.200	1.020.011.200
		1.020.011.200	1.020.011.200

f/ Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	1.882.615.120	3.413.118.500
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	3.747.055.680	2.471.148.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	992.250.000	81.000.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	13.595.865.932	10.213.650.756
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	3.159.236.480	2.958.932.240
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.694.106.666	4.308.009.696
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.000.100.355	2.928.039.420
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	4.579.250.533	3.019.401.434
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	731.391.100	625.614.000
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.446.798.210	853.433.333
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	7.598.825.300	6.150.962.250
CN Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	931.451.000	134.543.200
Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	962.416.620	-
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	5.833.054.286	4.454.293.344
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.435.578.850	8.829.938.150
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	1.310.603.214	776.610.740
Cộng	53.900.599.346	51.218.695.063
Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	38.241.500	-
Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	38.000.000	-
Cộng	76.241.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Bên liên quan (tiếp theo)

f/ Số dư với bên liên quan (tiếp theo)

Phải trả ngắn hạn khác

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
56.964.600	14.650.000
56.964.600	14.650.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 26/02/2026, Công ty gửi công văn số 0197/TB-VTTB tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để thông báo và xin ý kiến chỉ đạo về việc Công ty không đáp ứng các điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 và trong thời gian tới Công ty chưa có chủ trương tăng vốn điều lệ theo quy định của Luật. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về công văn này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

6. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	1.195.865.277	1.227.496.211
Trên 1 năm đến 5 năm	4.783.461.108	4.909.984.844
Sau 5 năm	28.700.766.648	30.687.405.275
Cộng	34.680.093.033	36.824.886.330

Người lập

Hà Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Bùi Phương Anh

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Phạm Đức Khiêm

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

PHỤ LỤC 01
THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ KHOẢN VAY

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 80/2025-HĐCVHM/NHCT14 4-VVMI ngày 17/10/2025	50.000.000.000	Thời hạn cho vay tối đa không quá 3 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng kế ước nhận nợ); Ngày điều chỉnh lãi suất là ngày 25 hàng tháng.	16.787.169.602	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ký ngày 30/5/2014; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ký ngày 15/6/2013; - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI ngày 4/12/2015; - Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 37/2022/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI ngày 29/6/2022.
Vay dài hạn đến hạn								
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 93/2025-HĐCVADT/NHCT1 44-VVMI ngày 30/12/2025	1.087.000.000	Thời hạn vay 24 tháng	Lãi suất vay 9%/năm	543.600.000	Bổ sung vốn đầu tư dự án Đầu tư 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong	- 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong
Vay dài hạn								
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 93/2025-HĐCVADT/NHCT1 44-VVMI ngày 30/12/2025	1.087.000.000	Thời hạn vay 24 tháng	Lãi suất vay 9%/năm	543.400.000	Bổ sung vốn đầu tư dự án Đầu tư 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong	- 01 xe ô tô tải (có mui) nhãn hiệu Chenglong
Tổng cộng						17.874.169.602		